

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày	19,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	11.2%

DT thuần	Q4/24
437	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 205 88.4%	
YoY: ▲ 17.0 4.1%	

LN thuần	Q4/24
3.95	tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.07 -34.3%	
YoY: ▼7.45 -65.3%	

LN sau thuế	Q4/24
3.44	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.83 -34.7%	
YoY: ▼6.39 -65.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.6%	
YoY: +/- ▼ 0.3%	

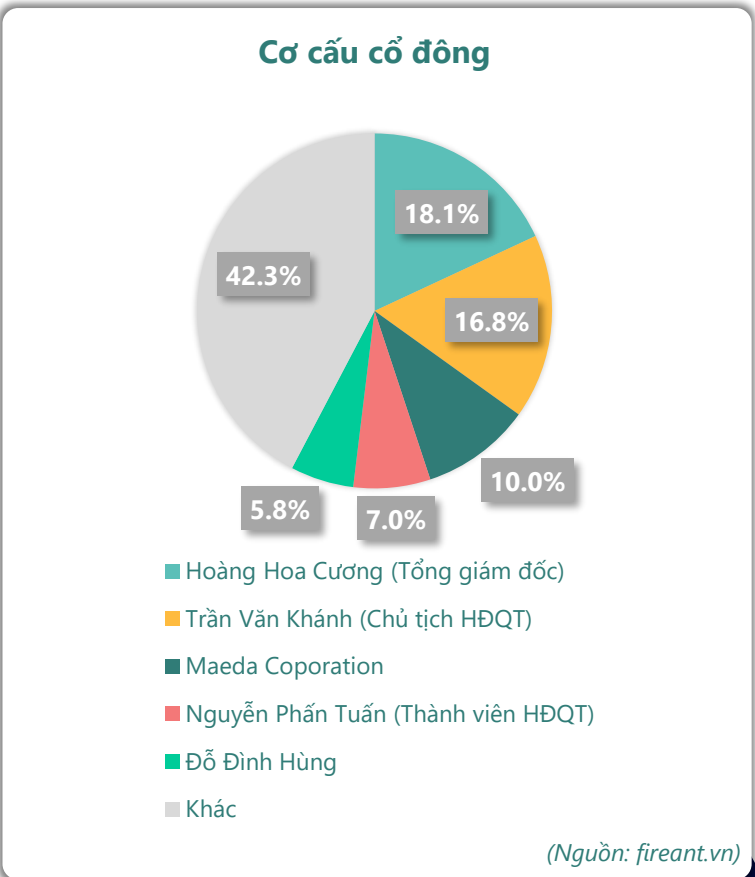
ROE	2024
16.0%	
YoY: +/- ▲ 4.5%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,507 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	187
Số lượng CPLH (CP)	9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,245
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	0.28
EPS	2,492
P/E	7.7

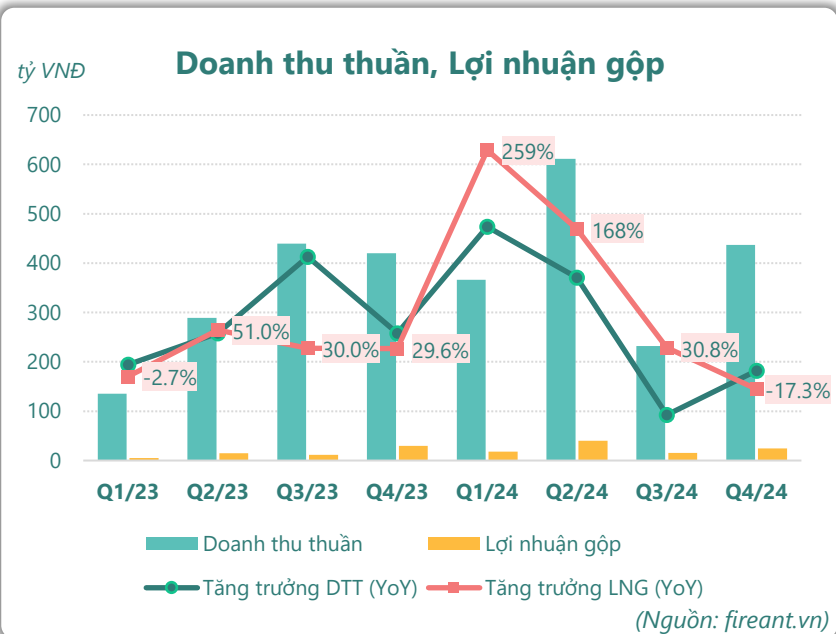
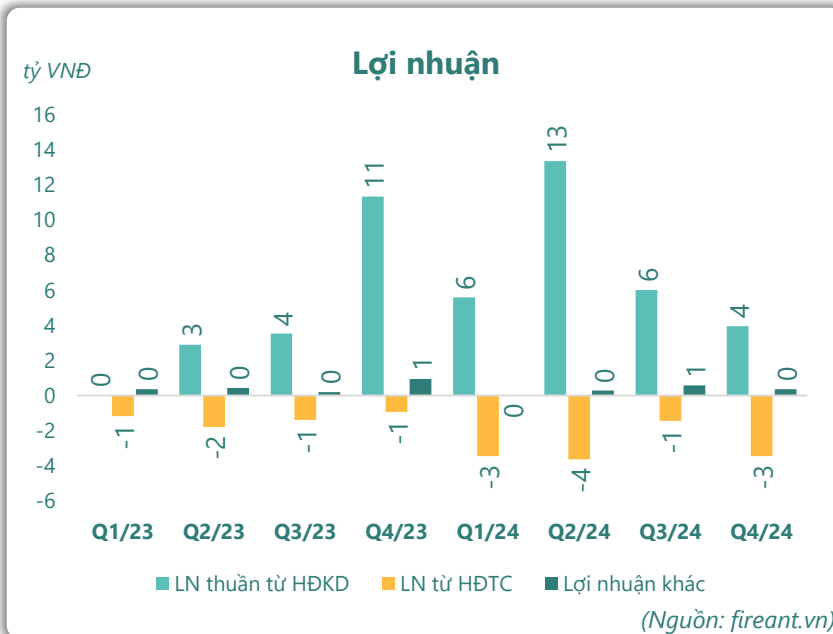
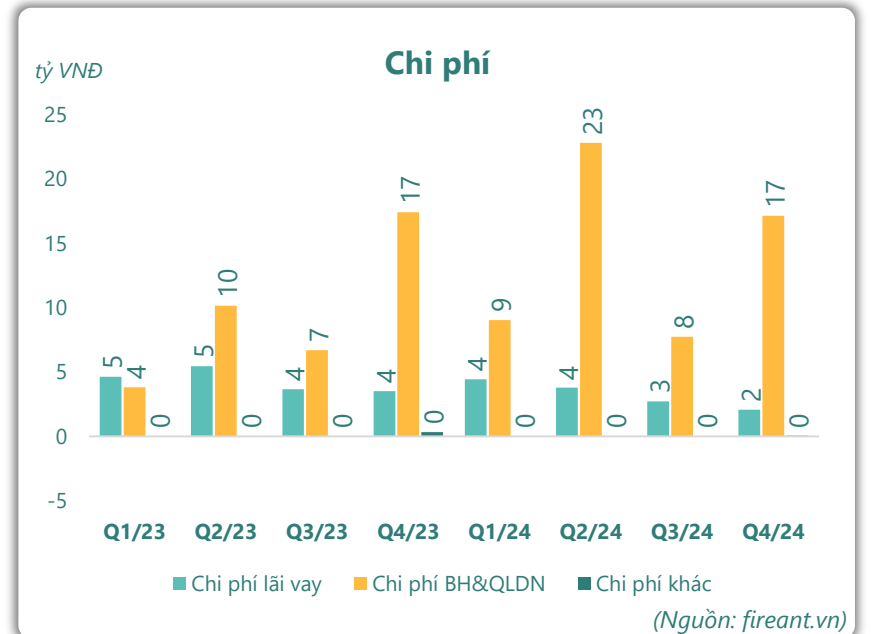
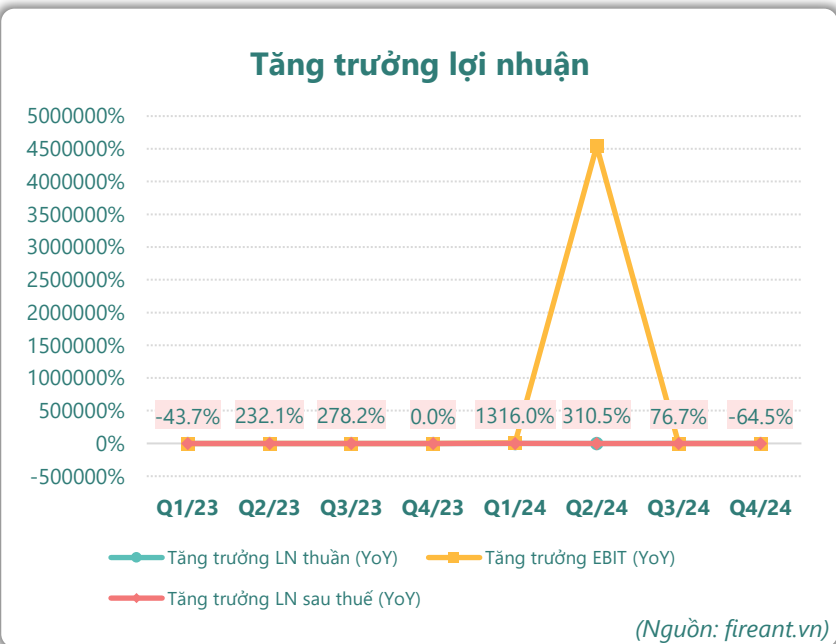
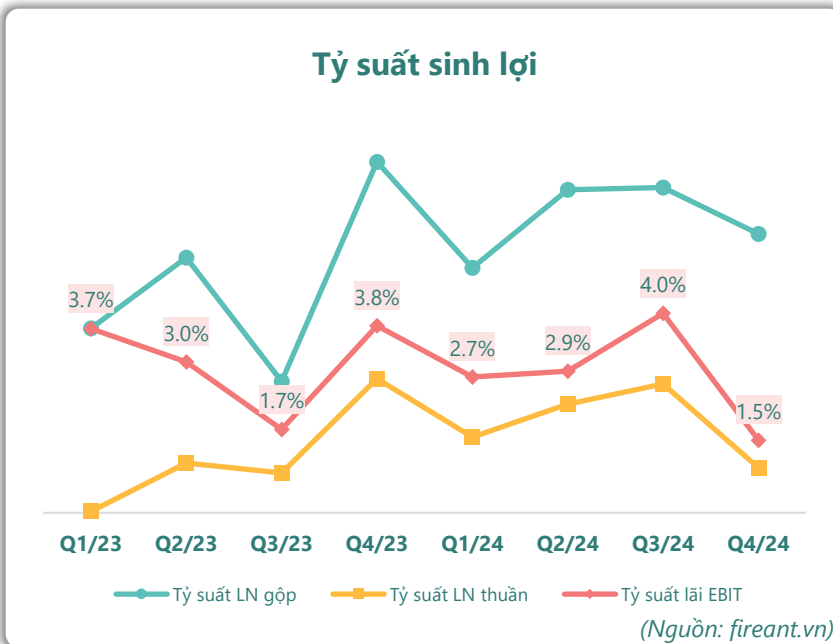
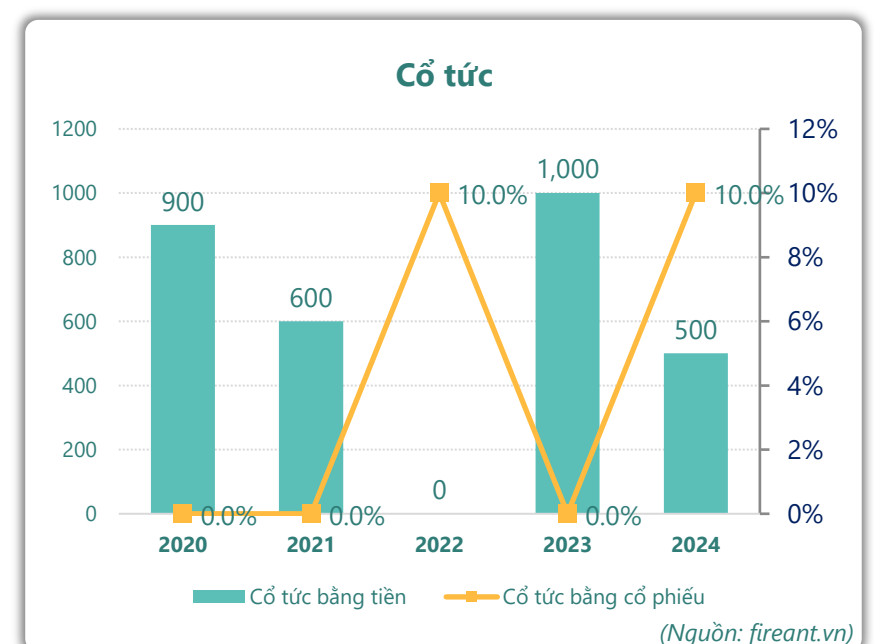
DT thuần	2024
1,647	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 364 28.4%	

LN thuần	2024
29.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 62.5%	

LN sau thuế	2024
24.1	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30 52.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

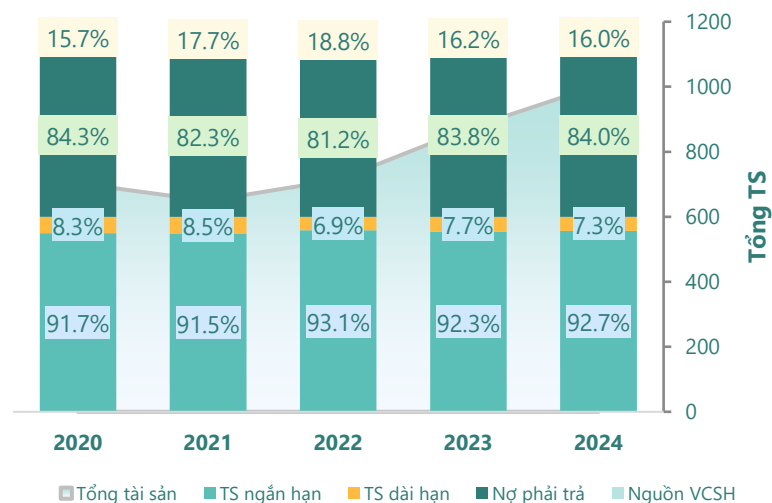




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

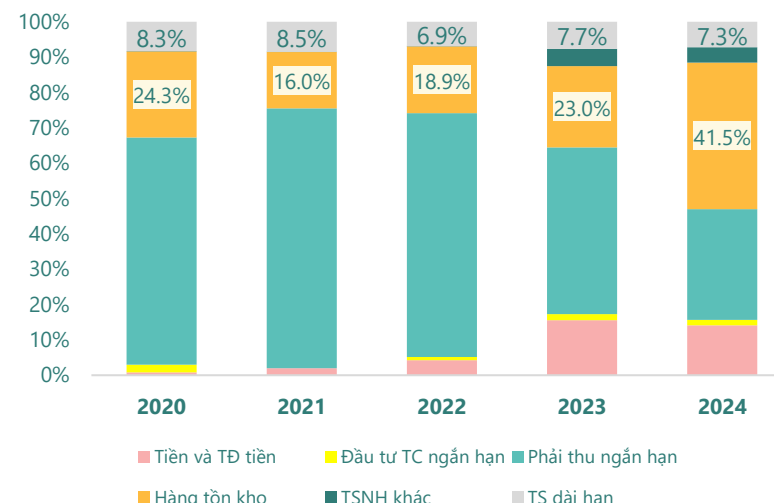
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

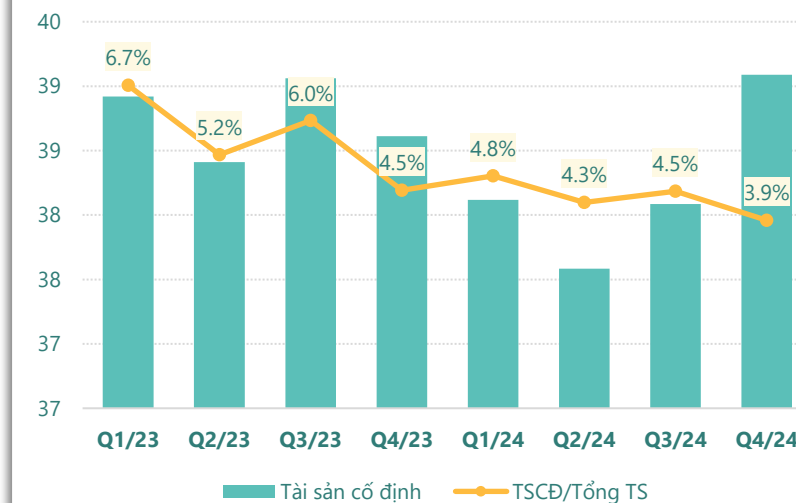
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

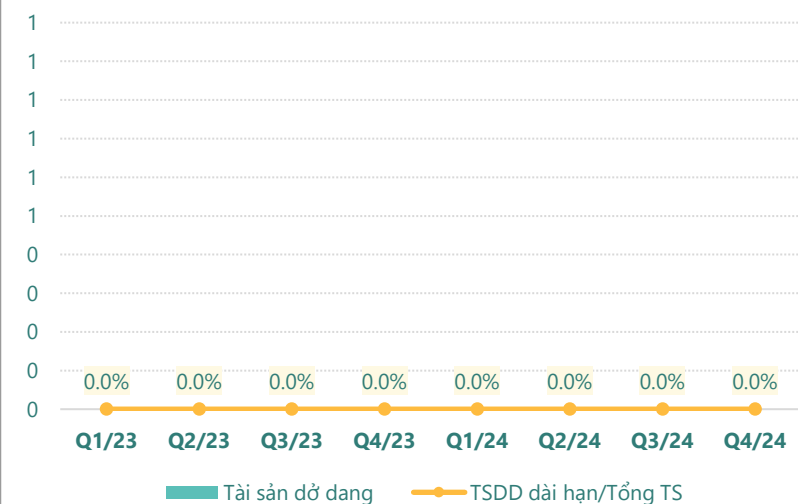
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

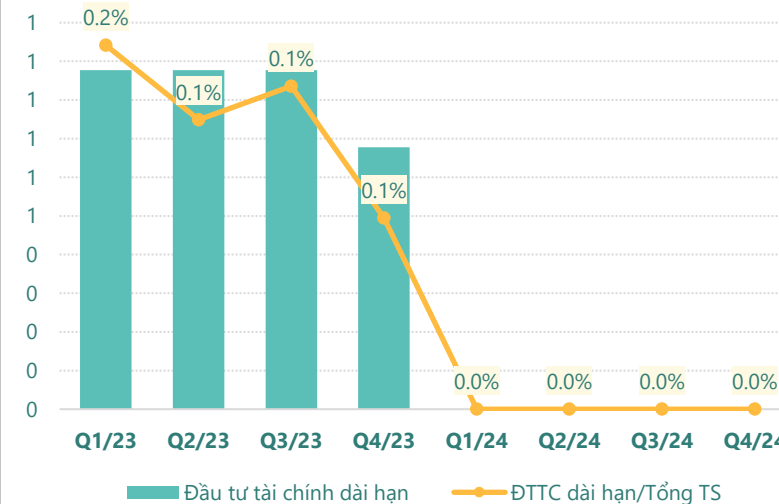
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

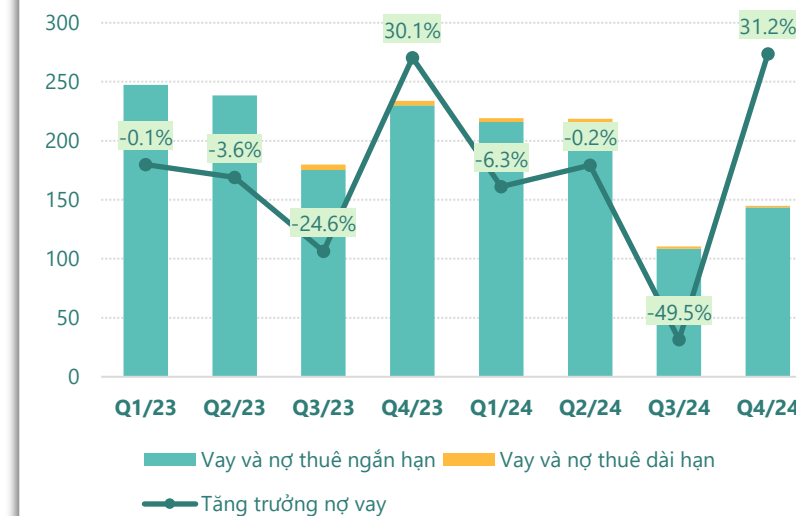
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

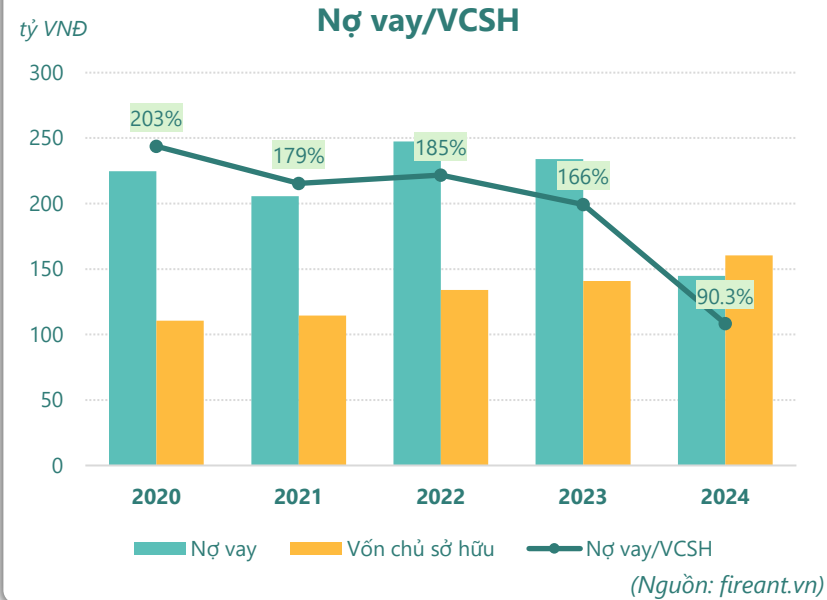
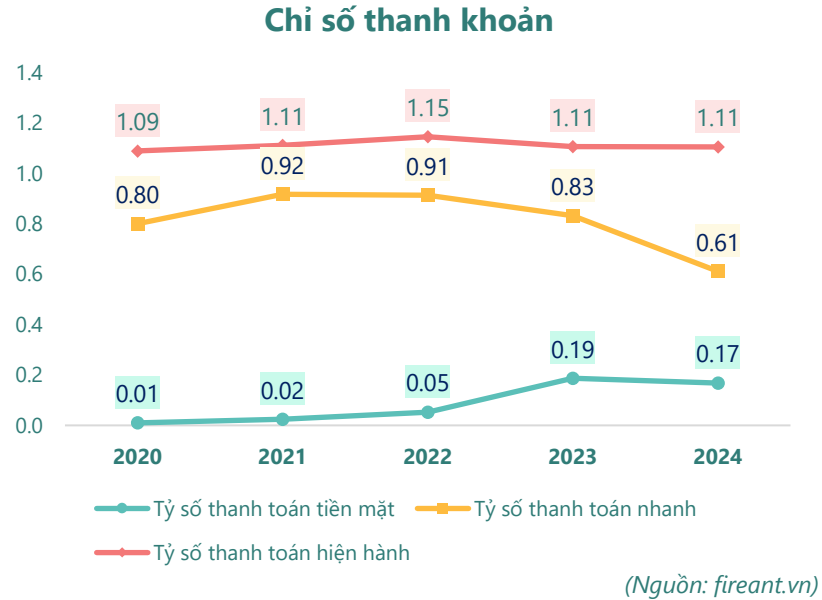
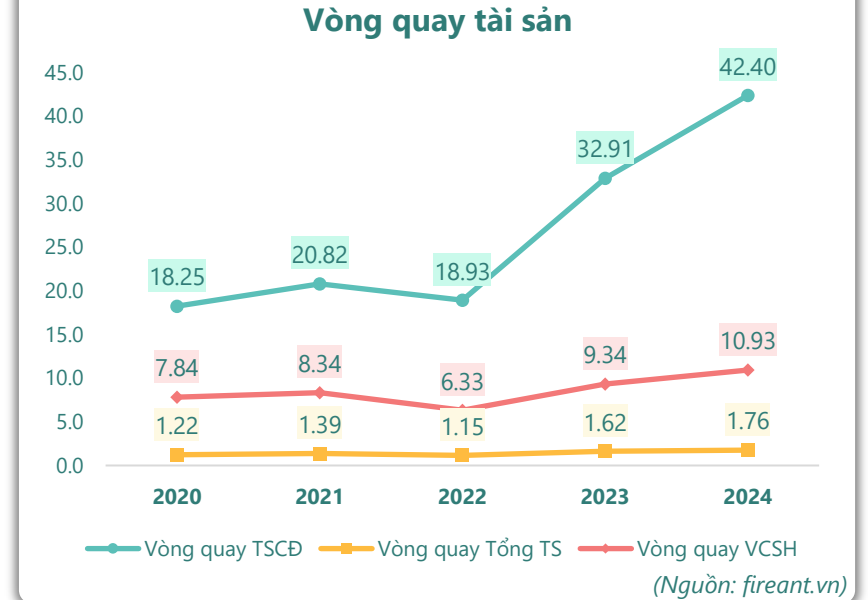
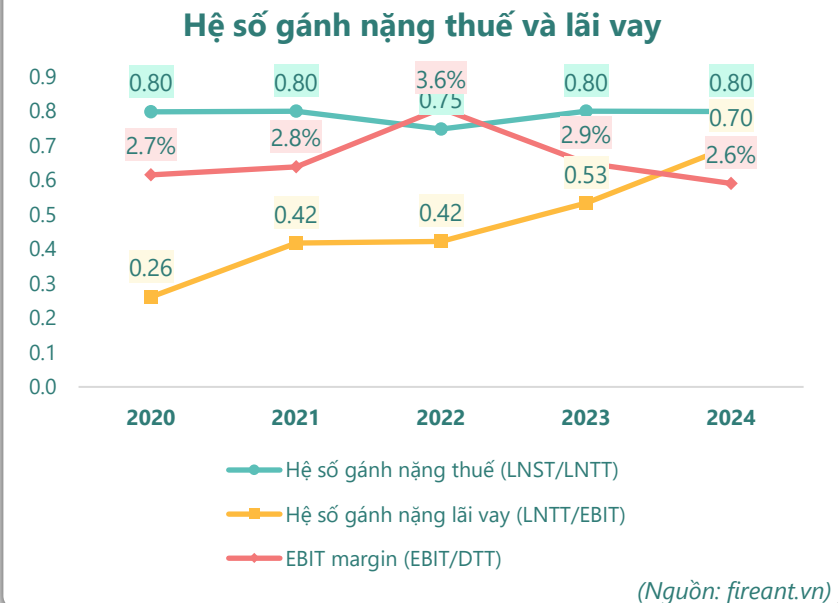
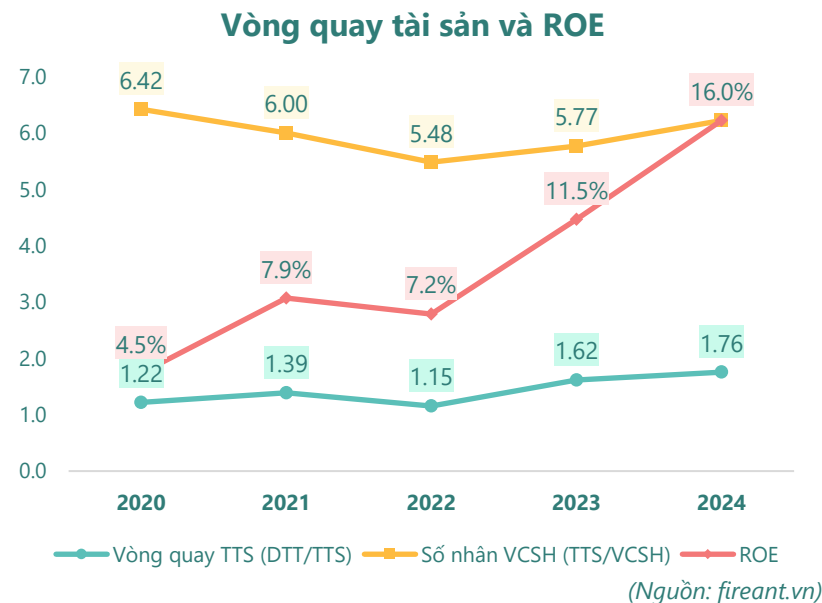
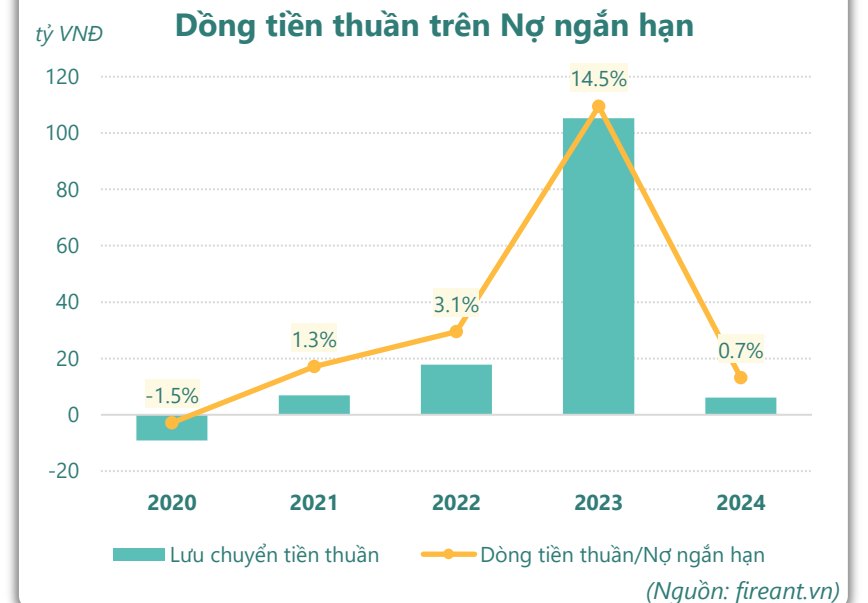
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	437	420	4.1%	1,647	1,283	28.4%
Giá vốn hàng bán	412	390	5.8%	1,549	1,222	26.8%
Lợi nhuận gộp	24.6	29.7	-17.3%	97.8	61.3	59.6%
Doanh thu HĐTC	-1.39	2.84	-149%	1.71	12.2	-86.0%
Chi phí TC	2.07	3.77	-45.1%	13.7	17.5	-21.7%
Chi phí lãi vay	2.07	3.53	-41.3%	13.0	17.3	-24.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.2	17.4	-1.4%	56.8	38.1	49.0%
LN thuần từ HĐKD	3.95	11.4	-65.3%	29.0	17.8	62.5%
Lợi nhuận khác	0.37	0.94	-61.2%	1.22	1.93	-36.9%
LN trước thuế	4.32	12.3	-64.9%	30.2	19.7	52.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.44	9.83	-65.0%	24.1	15.8	52.8%
LNST của CĐ cty mẹ	3.44	9.83	-65.0%	24.1	15.8	52.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	34.0	-62.1	163	30.1	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.07	0.06	-9.66	10.2	-10.2	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.5	34.7	-14.7	-0.55	-108	34.5
Tiền đầu kỳ	139	67.1	136	49.3	222	134
Lưu chuyển tiền thuần	-72.2	68.8	-86.5	173	-88.4	7.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.1	136	49.3	222	134	142

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	871	15.3%
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	72.9	67.1	8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.5	9.39	65.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	843	726	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

